

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên	
Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.568.364.320.129	1.409.791.849.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	212.447.953.164	209.073.159.237
111	1. Tiền		141.858.515.835	81.740.595.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.589.437.329	127.332.563.888
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.512.623.965	5.313.104.474
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.593.893.216	9.588.790.713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.081.269.251)	(4.275.686.239)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.030.688.783	283.484.635.420
131	1. Phải thu của khách hàng		313.597.148.019	212.712.146.341
132	2. Trả trước cho người bán		12.826.197.913	37.828.606.883
135	5. Các khoản phải thu khác	5	22.423.474.182	37.321.905.204
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.816.131.331)	(4.378.023.008)
140	IV. Hàng tồn kho	6	963.386.100.064	848.363.511.455
141	1. Hàng tồn kho		963.386.100.064	877.424.360.175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(29.060.848.720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.986.954.153	63.557.438.710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.090.221.450	756.280.860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.835.019.458	20.022.175.950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	325.523.951	111.606.045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	16.736.189.294	42.667.375.855
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		594.244.204.272	571.377.728.032
220	II. Tài sản cố định		399.577.641.624	381.737.280.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	204.749.127.750	206.532.741.364
222	- Nguyên giá		327.030.133.484	311.314.700.927
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.281.005.734)	(104.781.959.563)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	124.200.195.955	125.258.683.775
228	- Nguyên giá		130.115.306.720	130.125.306.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.915.110.765)	(4.866.622.945)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	70.628.317.919	49.945.854.987
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	179.308.225.018	174.908.164.354
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		179.308.225.018	174.908.164.354
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.358.337.630	14.732.283.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.349.510.811	13.517.849.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	2.008.226.819	1.213.834.250
268	3. Tài sản dài hạn khác		600.000	600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.162.608.524.401	1.981.169.577.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.058.205.340.181	1.001.198.866.574
310	I. Nợ ngắn hạn		1.057.509.319.283	1.001.002.596.268
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	894.580.797.981	601.875.843.572
312	2. Phải trả người bán		104.363.333.421	306.038.690.025
313	3. Người mua trả tiền trước		3.915.560.757	2.457.123.105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.107.052.703	28.907.874.880
315	5. Phải trả người lao động		3.859.643.746	3.616.527.317
316	6. Chi phí phải trả		283.031.970	644.017.162
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	41.175.324.759	51.042.370.261
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.224.573.946	6.420.149.946
330	II. Nợ dài hạn		696.020.898	196.270.306
333	3. Phải trả dài hạn khác		109.470.306	196.270.306
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	586.550.592	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.086.771.240.470	962.216.873.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.086.771.240.470	962.216.873.778
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806.856.880.000	806.856.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	11.786.620.483
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40.513.254.861)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.991.726.141	5.991.726.141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		45.555.206.481	45.555.206.481
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.624.032.695	132.539.695.534
439	C. LỢI ÍCH CÒ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.631.943.750	17.753.836.976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.162.608.524.401	1.981.169.577.328

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		133.762,47	644.450,97
- Đồng Euro (EUR)		100,00	100,00






Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.727.295.255.853	3.053.883.834.252
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.334.452.450	1.301.257.144
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.724.960.803.403	3.052.582.577.108
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.519.547.110.077	2.992.052.772.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.413.693.326	60.529.804.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13.671.844.896	18.963.949.644
22	7. Chi phí tài chính	23	63.182.834.651	(40.978.532.643)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>51.993.856.455</i>	<i>48.698.910.207</i>
24	8. Chi phí bán hàng	24	38.096.620.996	29.450.296.889
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.854.419.041	44.188.693.587
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81.951.663.534	46.833.296.686
31	11. Thu nhập khác	26	14.662.889.735	103.834.374.127
32	12. Chi phí khác	27	4.635.985.179	20.688.026.236
40	13. Lợi nhuận khác		10.026.904.556	83.146.347.891
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		6.508.225.018	2.393.340.180
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.486.793.108	132.372.984.757
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	24.530.203.126	21.387.187.626
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	(207.841.977)	(1.213.834.250)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.164.431.959	112.199.631.381
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		80.094.798	(2.130.352.474)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		74.084.337.161	114.329.983.855
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	942	1.620

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.486.793.108	132.372.984.757
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		21.090.939.457	19.936.607.694
03	- Các khoản dự phòng		(29.817.157.385)	(75.838.854.771)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		835.117.189	1.279.357.059
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.418.676.620)	(95.294.153.881)
06	- Chi phí lãi vay		51.993.856.455	48.698.910.207
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.170.872.204	31.154.851.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.858.510.493)	575.103.827
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.961.739.889)	(46.055.887.608)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(196.052.215.831)	(160.221.599.641)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(165.602.099)	1.706.695.700
13	- Tiền lãi vay đã trả		(52.214.885.236)	(49.234.676.454)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.175.149.635)	(3.273.292.847)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75.598.053.353	2.846.099.181
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.615.271.348)	(3.115.017.745)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(309.274.448.974)	(225.617.724.522)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(55.346.467.187)	(15.952.314.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.068.292.891	8.999.738.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(8.962.576.795)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.003.140.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	37.668.624.291
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.734.536.831	17.982.267.007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.543.637.465)	79.738.878.803
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.498.098.100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28.067.910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.848.449.355.870	1.953.465.551.922
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.555.744.401.461)	(1.871.453.082.886)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.696.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		343.174.984.599	63.316.259.036

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.356.898.160	(82.562.586.683)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		209.073.159.237	291.697.155.978
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.895.767	(61.410.058)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>212.447.953.164</u>	<u>209.073.159.237</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty liên kết của Công ty được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm	
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm	
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm	
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm	
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm	
- Phần mềm máy tính	03	năm	
- Quyền sử dụng đất có thời hạn			Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn			Không trích khấu hao

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.12. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	178.500.637	327.784.924
Tiền gửi ngân hàng	141.680.015.198	81.412.810.425
Các khoản tương đương tiền	70.589.437.329	127.332.563.888
	<u>212.447.953.164</u>	<u>209.073.159.237</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có giá trị 70.589.437.329 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 03 tháng, lãi suất từ 4,4 %/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.593.893.216	9.588.790.713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.081.269.251)	(4.275.686.239)
	<u>19.512.623.965</u>	<u>5.313.104.474</u>

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		22.593.893.216		9.588.790.713
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	37.000	604.800.000	137.000	2.164.135.500
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	45.000	913.368.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	57.000	1.044.459.500
- Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	40.000	562.843.000	-	-
- Tổng Công ty phân bón và hoá chất dầu khí	45.000	1.580.867.750	-	-
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	70.000	834.249.500	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	100.000	1.287.929.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	130.000	1.112.666.500	-	-
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	60.000	1.009.512.000	-	-
- Công ty CP Kinh Đô	40.000	2.103.150.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Kim Long	20.000	250.375.000	90.000	1.140.445.000
- Tổng Công ty CP Khoáng sản Na Rì Hamico	50.000	310.465.000	-	-
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông	30.000	395.091.650	-	-
- Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	50	487.066	150.250	1.126.186.750
- Công ty CP Đại lý vận tải SAFI	10.000	369.553.500	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	160.000	1.912.865.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	50.000	1.429.140.500	35.000	567.349.750
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	93.500	2.302.065.000	93.500	2.302.065.000
- Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam	150.034	1.968.387.990	35.034	323.699.840
- Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	33.500	363.494.425	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp	-	-	150.000	560.840.000
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	50.000	668.000.500	-	-
- Cổ phiếu lẻ		2.614.581.835	-	359.609.373
		22.593.893.216		9.588.790.713

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu đầu tư dài hạn		22.593.893.216	19.512.623.965	(3.081.269.251)
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	37.000	604.800.000	503.200.000	(101.600.000)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	45.000	913.368.000	913.500.000	-
- Tổng Công ty CP Đầu tư Phát Triển Xây Dựng	40.000	562.843.000	524.000.000	(38.843.000)
- Tổng Công ty phân bón và hoá chất dầu khí	45.000	1.580.867.750	1.386.000.000	(194.867.750)
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	70.000	834.249.500	763.000.000	(71.249.500)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	100.000	1.287.929.000	1.120.000.000	(167.929.000)
- Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	130.000	1.112.666.500	1.040.000.000	(72.666.500)
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	60.000	1.009.512.000	954.000.000	(55.512.000)
- Công ty CP Kinh Đô	40.000	2.103.150.000	1.996.000.000	(107.150.000)
- Công ty CP Chứng khoán Kim Long	20.000	250.375.000	206.000.000	(44.375.000)
- Tổng Công ty CP Khoáng sản Na Ri Hamico	50.000	310.465.000	265.000.000	(45.465.000)
- Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông	30.000	395.091.650	390.000.000	(5.091.650)
- Công ty CP Địa ốc Sài gòn Thương tín	50	487.066	445.000	(42.066)
- Công ty CP Đại lý vận tải SAFI	10.000	369.553.500	264.000.000	(105.553.500)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	160.000	1.912.865.000	1.664.000.000	(248.865.000)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	50.000	1.429.140.500	1.375.000.000	(54.140.500)
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân	93.500	2.302.065.000	1.122.000.000	(1.180.065.000)
- Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng	150.034	1.968.387.990	1.875.425.000	(92.962.990)
- Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	33.500	363.494.425	318.250.000	(45.244.425)
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	50.000	668.000.500	625.000.000	(43.000.500)
- Cổ phiếu lẻ		2.614.581.835	2.207.803.965	(406.645.870)
		22.593.893.216	19.512.623.965	(3.081.269.251)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.565.992	14.923.238
Phải thu về bảo hiểm y tế	43.500	1.379.044
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	207.200	50.400
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	181.555.651
Phải thu về tiền gốc cho vay	19.361.567.248	19.295.323.064
Phải thu Công ty CP Thép Bắc Nam	2.155.246.484	16.964.337.614
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi âm	216.550.000	216.550.000
Phải thu khác	687.293.758	647.786.193
	22.423.474.182	37.321.905.204

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.303.186.530	8.906.114.688
Nguyên liệu, vật liệu	177.261.339.647	223.473.333.915
Công cụ, dụng cụ	1.148.415.801	712.016.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	12.667.975.249
Thành phẩm	33.288.848.294	34.561.221.427
Hàng hoá	747.656.391.870	597.103.698.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(29.060.848.720)
	963.386.100.064	848.363.511.455

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	44.222.269	44.222.719
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25.715.073	67.383.326
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255.586.609	-
	325.523.951	111.606.045

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.199.194.353	1.597.078.047
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.654.294	6.577.138.190
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.964.340.647	34.493.159.618
	16.736.189.294	42.667.375.855

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2014	132.396.501.719	114.557.324.152	63.253.421.158	778.583.395	328.870.503	311.314.700.927						
Mua sắm	-	8.480.727.272	3.737.905.456	-	-	12.218.632.728						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.616.371.237	-	-	-	-	6.616.371.237						
Thanh lý, nhượng bán	(900.179.900)	(880.952.381)	(1.338.439.127)	-	-	(3.119.571.408)						
Tại ngày 31/12/2014	138.112.693.056	122.157.099.043	65.652.887.487	778.583.395	328.870.503	327.030.133.484						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2014	31.816.499.690	42.825.173.635	29.500.597.251	370.046.495	269.642.492	104.781.959.563						
Trích khấu hao	5.253.037.945	9.268.142.852	5.361.372.801	126.420.036	23.478.003	20.032.451.637						
Thanh lý, nhượng bán	(900.179.900)	(880.952.381)	(752.273.185)	-	-	(2.533.405.466)						
Tại ngày 31/12/2014	36.169.357.735	51.212.364.106	34.109.696.867	496.466.531	293.120.495	122.281.005.734						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2014	100.580.002.029	71.732.150.517	33.752.823.907	408.536.900	59.228.011	206.532.741.364						
Tại ngày 31/12/2014	101.943.335.321	70.944.734.937	31.543.190.620	282.116.864	35.750.008	204.749.127.750						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.137.254.994 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	130.031.806.720	93.500.000	130.125.306.720
Giảm khác	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	130.031.806.720	83.500.000	130.115.306.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	4.798.636.845	67.986.100	4.866.622.945
Trích khấu hao	1.032.973.920	25.513.900	1.058.487.820
Giảm khác	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	5.831.610.765	83.500.000	5.915.110.765
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	125.233.169.875	25.513.900	125.258.683.775
Tại ngày 31/12/2014	124.200.195.955	-	124.200.195.955

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	51.541.363.076	30.936.506.503
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11.812.561.291	11.419.114.200
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15.024.344.482	-
Công trình Đèn Lừ	4.766.423.430	4.766.423.430
Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	5.984.090.351	5.984.025.351
Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	3.976.208.045	3.976.208.045
Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	4.688.535.999	185.535.999
Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2	3.440.235.598	3.440.235.598
Công trình khác	1.848.963.880	1.164.963.880
Mua sắm tài sản cố định	19.086.954.843	18.998.561.870
Mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị qua lắp đặt	18.760.204.843	18.683.061.870
Chi phí mua phần mềm máy tính	326.750.000	315.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	10.786.614
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	10.786.614
	70.628.317.919	49.945.854.987

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	179.308.225.018	174.908.164.354
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	179.308.225.018	174.908.164.354
	<u>179.308.225.018</u>	<u>174.908.164.354</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất, kinh doanh thép

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	13.513.349.302	47.626.449.104
Tăng trong năm	1.190.353.232	1.895.810.780
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.354.191.723)	(2.996.308.622)
Giảm khác	-	(33.008.101.960)
Tại ngày 31/12	<u>13.349.510.811</u>	<u>13.517.849.302</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất	1.628.212.352	1.685.510.144
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.009.320.809	961.642.625
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.260.840	11.843.763
Giá trị quyền thuê đất góp vốn thành lập công ty	10.500.000.000	10.500.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.716.810	358.852.770
	<u>13.349.510.811</u>	<u>13.517.849.302</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	890.150.655.969	597.532.545.682
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	178.250.974.929	215.401.498.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	118.579.097.820	47.023.738.384
Ngân hàng TMCP Quân đội	24.640.907.764	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đồng Nai	21.809.295.000	7.643.000
Ngân hàng HSBC - CN Hồ Chí Minh	38.626.645.238	34.729.010.024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	1.669.000.000	4.160.994.600
Ngân hàng VID Public Bank	86.063.507.850	36.073.567.729
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hồ Chí Minh	51.619.225.136	-
Ngân hàng Indochina - CN Tân Bình	10.204.000.000	26.693.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	76.928.000.000	17.919.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	169.307.079.360	99.673.348.775
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	17.523.000.000	2.535.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	12.355.911.989	31.881.246.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	30.643.405.842
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	12.580.000.000	804.930.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	49.994.010.883	49.986.162.457
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	-
Vay tổ chức và cá nhân khác	4.430.142.012	4.343.297.890
	894.580.797.981	601.875.843.572

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.961.676.605	26.351.036.505
Thuế Thu nhập cá nhân	145.376.098	2.556.838.375
	3.107.052.703	28.907.874.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301.085.022	276.953.610
Bảo hiểm xã hội	26.943.415	113.409
Phải trả lãi vay	30.416.693	-
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	22.968.958.831	21.934.831.897
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	17.472.872.334	26.791.660.859
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	951.098	1.563.087.489
Phải trả, phải nộp khác	374.097.366	475.722.997
	41.175.324.759	51.042.370.261

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾ TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2013	623.815.330.000		94.448.344.537		(40.513.254.861)		5.991.726.141		45.555.206.481		44.133.884.054		773.431.236.352	
Tăng vốn	183.041.550.000		(82.368.697.500)		-		-		-		-		100.672.852.500	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		114.329.983.855		114.329.983.855	
Chi trả cổ tức	-		-		-		-		-		(28.315.301.500)		(28.315.301.500)	
Tăng khác	-		-		-		-		-		2.391.129.125		2.391.129.125	
Giảm khác	-		(293.026.554)		-		-		-		-		(293.026.554)	
Tại ngày 31/12/2013	806.856.880.000		11.786.620.483		(40.513.254.861)		5.991.726.141		45.555.206.481		132.539.695.534		962.216.873.778	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		74.084.337.161		74.084.337.161	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		9.956.774.670		40.513.254.861		-		-		-		50.470.029.531	
Tại ngày 31/12/2014	806.856.880.000		21.743.395.153		-		5.991.726.141		45.555.206.481		206.624.032.695		1.086.771.240.470	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-DHCD ngày 20/04/2014, Công ty công bố mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 là 10% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức, vì vậy khoản cổ tức này vẫn trình bày tại chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014		Tỷ lệ (%)	
	VND		VND			
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149.323.240.000		149.323.240.000		18,51%	18,51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91.331.830.000		91.331.830.000		11,32%	11,32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75.993.250.000		75.993.250.000		9,42%	9,42%
Vốn góp của các cổ đông khác	490.208.560.000		490.208.560.000		60,75%	60,75%
	806.856.880.000		806.856.880.000		100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	806.856.880.000
- Vốn góp đầu năm	806.856.880.000	623.815.330.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	183.041.550.000
- Vốn góp cuối năm	806.856.880.000	806.856.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28.315.301.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	28.315.301.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.685.688	80.685.688
- Cổ phiếu phổ thông	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5.750.930
- Cổ phiếu phổ thông	-	5.750.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.685.688	74.934.758
- Cổ phiếu phổ thông	80.685.688	74.934.758
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
Quỹ dự phòng tài chính	45.555.206.481	45.555.206.481
	51.546.932.622	51.546.932.622

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	845.218.637.634	582.944.547.338
Doanh thu bán hàng hóa	2.857.740.692.757	2.461.031.623.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.880.674.462	9.907.663.263
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	16.455.251.000	-
	3.727.295.255.853	3.053.883.834.252

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.334.452.450	1.301.257.144
	2.334.452.450	1.301.257.144

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	845.218.637.634	582.530.409.783
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.855.406.240.307	2.460.144.504.062
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.880.674.462	9.907.663.263
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	16.455.251.000	-
	<u>3.724.960.803.403</u>	<u>3.052.582.577.108</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	772.935.363.931	589.920.752.010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.764.010.878.965	2.371.739.009.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	823.449.285	1.332.161.695
Giá vốn hợp của đồng xây dựng	10.838.266.616	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.060.848.720)	29.060.848.720
	<u>3.519.547.110.077</u>	<u>2.992.052.772.233</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.023.188.030	17.252.102.546
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	277.744.543	479.300.923
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	5.576.311.332	323.316.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.793.150	134.528.000
Lãi bán ngoại tệ	12.333.200	9.515.785
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.201.214.268	765.185.640
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	51.260.373	-
	<u>13.671.844.896</u>	<u>18.963.949.644</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.993.856.455	48.698.910.207
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.351.801.144	2.247.737.636
Lỗ bán ngoại tệ	-	8.074.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.714.634.242	15.304.242.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	886.377.562	1.279.357.059
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.005.816.988)	(109.053.623.166)
Chi phí tài chính khác	1.241.982.236	536.769.157
	<u>63.182.834.651</u>	<u>(40.978.532.643)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	873.073.662	716.136.389
Chi phí nhân công	12.900.265.255	10.118.063.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.815.603.331	4.719.323.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.394.518.622	5.750.852.395
Chi phí khác bằng tiền	8.113.160.126	8.145.921.058
	38.096.620.996	29.450.296.889

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	403.170.047	283.453.275
Chi phí nhân công	18.301.719.158	20.337.799.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.683.293.565	5.417.125.629
Thuế, phí, lệ phí	151.306.776	68.023.564
Chi phí dự phòng	438.108.323	4.153.919.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.799.392.979	3.006.753.249
Chi phí khác bằng tiền	7.077.428.193	10.921.618.878
	35.854.419.041	44.188.693.587

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.943.636.364	22.007.242.727
Bất lợi thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh	-	69.955.682.790
Thu nhập khác	8.719.253.371	11.871.448.610
	14.662.889.735	103.834.374.127

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	586.165.942	14.524.321.476
Chi phí khác	4.049.819.237	6.163.704.760
	4.635.985.179	20.688.026.236

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	24.530.203.126	21.387.187.626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.530.203.126	21.387.187.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	26.351.036.505	8.237.141.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(48.175.149.635)	(3.273.292.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.706.089.996	26.351.036.505

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.008.226.819	1.213.834.250
	2.008.226.819	1.213.834.250

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	586.550.592	-
	586.550.592	-

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(207.841.977)	(1.213.834.250)
	(207.841.977)	(1.213.834.250)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	74.084.337.161	114.329.983.855
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.084.337.161	114.329.983.855
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.622.559	70.559.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	942	1.620

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	760.068.742.704	584.041.316.056
Chi phí nhân công	30.930.979.812	31.056.678.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.090.939.457	17.140.528.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.338.540.058	13.483.444.167
Chi phí khác bằng tiền	15.633.981.154	19.169.937.226
	846.063.183.185	664.891.904.181

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.447.953.164	-	209.073.159.237	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.020.622.201	(4.816.131.331)	250.034.051.545	(4.378.023.008)
Đầu tư ngắn hạn	22.593.893.216	(3.081.269.251)	9.588.790.713	(4.275.686.239)
	571.062.468.581	(7.897.400.582)	468.696.001.495	(8.653.709.247)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	894.580.797.981	601.875.843.572
Phải trả người bán, phải trả khác	145.648.128.486	357.277.330.592
Chi phí phải trả	283.031.970	644.017.162
	1.040.511.958.437	959.797.191.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.447.953.164	-	-	212.447.953.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	331.204.490.870	-	-	331.204.490.870
Đầu tư ngắn hạn	19.512.623.965	-	-	19.512.623.965
	563.165.067.999	-	-	563.165.067.999
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.073.159.237	-	-	209.073.159.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.656.028.537	-	-	245.656.028.537
Đầu tư ngắn hạn	5.313.104.474	-	-	5.313.104.474
	460.042.292.248	-	-	460.042.292.248

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	894.580.797.981	-	-	894.580.797.981
Phải trả người bán, phải trả khác	145.538.658.180	109.470.306	-	145.648.128.486
Chi phí phải trả	283.031.970	-	-	283.031.970
	<u>1.040.402.488.131</u>	<u>109.470.306</u>	<u>-</u>	<u>1.040.511.958.437</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	601.875.843.572	-	-	601.875.843.572
Phải trả người bán, phải trả khác	357.081.060.286	196.270.306	-	357.277.330.592
Chi phí phải trả	644.017.162	-	-	644.017.162
	<u>959.600.921.020</u>	<u>196.270.306</u>	<u>-</u>	<u>959.797.191.326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIỆP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất		Hoạt động thương mại		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.218.637.634	2.863.286.914.769	16.455.251.000	3.724.960.803.403	-	-	3.724.960.803.403	-	-	3.724.960.803.403
Chi phí bộ phận trực tiếp	772.935.363.931	2.735.773.479.530	10.838.266.616	3.519.547.110.077	-	-	3.519.547.110.077	-	-	3.519.547.110.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.283.273.703	127.513.435.239	5.616.984.384	205.413.693.326	-	-	205.413.693.326	-	-	205.413.693.326
Tài sản bộ phận trực tiếp	490.710.406.687	1.662.344.657.165	9.553.460.549	2.162.608.524.401	-	-	2.162.608.524.401	-	-	2.162.608.524.401
Tổng tài sản	490.710.406.687	1.662.344.657.165	9.553.460.549	2.162.608.524.401	-	-	2.162.608.524.401	-	-	2.162.608.524.401
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	240.113.902.715	813.416.748.147	4.674.689.319	1.058.205.340.181	-	-	1.058.205.340.181	-	-	1.058.205.340.181
Tổng nợ phải trả	240.113.902.715	813.416.748.147	4.674.689.319	1.058.205.340.181	-	-	1.058.205.340.181	-	-	1.058.205.340.181

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	319.601.588.774	307.323.591.919
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	481.092.049.283	271.975.558.224
Thu nhập từ bán tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2.663.300.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	54.729.633.730	24.861.423.651
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.155.246.484	16.964.337.614
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	18.423.820.159
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	25.054.321.893	115.887.886
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	951.098	1.563.087.489
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	22.968.958.831	21.934.831.897
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	17.472.872.334	26.791.660.858

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.511.135.378	2.378.847.394

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Đỗ Thị Kim Dung Đào Thị Kim Loan Phạm Thị Hồng
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2015